

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
HUYỆN PHÚ TÂN**

Số: 04/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phú Tân, ngày 05 tháng 01 năm 2022

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo cuối năm 2021  
(theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025)**

### **CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ TÂN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương được Quốc hội thông qua ngày 19 tháng 06 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương được Quốc hội thông qua ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025;*

*Căn cứ Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg ngày 16 tháng 7 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm và quy trình xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022-2025 (gọi tắt là Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg);*

*Căn cứ Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH ngày 18 tháng 7 năm 2021 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn phương pháp rà soát, phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo; xác định thu nhập của hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022-2025 và mẫu biểu báo cáo (gọi tắt là Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH);*

*Căn cứ Quyết định số 1943/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về Ban hành Kế hoạch rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2021 và quy trình xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022 - 2025 trên địa bàn tỉnh An Giang;*

*Theo đề nghị của Trưởng Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 15/TTr-SLĐTBXH ngày 05 tháng 01 năm 2022,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo cuối năm 2021 trên

địa bàn huyện Phú Tân (theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025), cụ thể như sau:

Tổng số hộ dân trên địa bàn huyện cuối năm 2021 là **53.125** hộ, trong đó:

1. Số hộ nghèo cuối năm 2021 là **2.254** hộ, Tỷ lệ là **4,24%**.
2. Số hộ cận nghèo cuối năm 2021 là **4.541** hộ, Tỷ lệ là **8,55%**.

*(Chi tiết biểu đính kèm)*

**Điều 2.** Số hộ nghèo, hộ cận nghèo phê duyệt tại Quyết định này là cơ sở để thực hiện các chính sách giảm nghèo, an sinh xã hội và các chính sách khác có liên quan trên địa bàn huyện năm 2022 và các năm tiếp theo.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND&UBND huyện, Trưởng Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

**Nơi nhận:**

- Văn phòng UBND tỉnh An Giang;
- Sở Lao động - Thương binh và Xã hội;
- TT: HU, HĐND, UBND huyện;
- BTT.UBMTTQVN huyện;
- Lãnh đạo VP HĐND&UBND huyện;
- Ban, ngành, đoàn thể huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- Ban biên tập Cổng TTĐT huyện;
- Lưu: VT.

**KT.CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Ngô Thanh Trí**

**TỔNG HỢP KẾT QUẢ RÀ SOÁT HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO NĂM 2021**  
**THEO CHUẨN NGHÈO ĐA CHIỀU GIAI ĐOẠN 2021-2025**  
(kèm theo Quyết định số 04/QĐ-UBND ngày 05/01/2022 của UBND huyện Phú Tân)

Mẫu số 7.1

STT	Đơn vị	Tổng số hộ dân cư		Kết quả rà soát					
				Tổng số hộ nghèo			Tổng số hộ cận nghèo		
		Số hộ	Nhân khẩu	Số hộ	Nhân khẩu	Tỷ lệ	Số hộ	Nhân khẩu	Tỷ lệ
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
<b>I</b>	<b>Khu vực thành thị</b>	<b>9.941</b>	<b>34.937</b>	<b>275</b>	<b>710</b>	<b>2,77</b>	<b>507</b>	<b>1.607</b>	<b>5,10</b>
1	Phú Mỹ	5.828	21.270	144	394	2,47	295	988	5,06
2	Chợ Vàm	4.113	13.667	131	316	3,19	212	619	5,15
<b>II</b>	<b>Khu vực nông thôn</b>	<b>43.184</b>	<b>163.009</b>	<b>1.979</b>	<b>6.191</b>	<b>4,58</b>	<b>4.034</b>	<b>13.604</b>	<b>9,34</b>
1	Long Hòa	2.454	9.562	148	545	6,03	235	803	9,58
2	Phú Long	1.288	5.029	161	681	12,50	143	521	11,10
3	Phú Lâm	3.106	10.607	64	153	2,06	247	733	7,95
4	Phú Hiệp	1.466	5.890	94	258	6,41	205	680	13,98
5	Phú Thạnh	3.588	15.417	134	347	3,73	303	874	8,44
6	Hòa Lạc	3.972	16.890	120	334	3,02	314	1.033	7,91
7	Phú Thành	2.302	8.123	159	584	6,91	379	1.480	16,46
8	Phú An	2.920	10.821	147	442	5,03	176	579	6,03
9	Phú Xuân	1.444	4.919	115	338	7,96	177	536	12,26
10	Hiệp Xương	2.197	9.044	139	459	6,33	260	1.010	11,83
11	Phú Bình	3.313	12.862	128	458	3,86	303	1.033	9,15
12	Phú Thọ	3.164	11.234	140	417	4,42	358	1.175	11,31
13	Phú Hưng	3.479	12.670	168	485	4,83	307	1.031	8,82
14	Bình Thạnh Đông	3.507	12.651	129	304	3,68	313	1.002	8,93
15	Tân Hòa	1.968	7.191	81	249	4,12	153	555	7,77
16	Tân Trung	3.016	10.099	52	137	1,72	161	559	5,34
<b>Tổng cộng (I + II)</b>		<b>53.125</b>	<b>197.946</b>	<b>2.254</b>	<b>6.901</b>	<b>4,24</b>	<b>4.541</b>	<b>15.211</b>	<b>8,55</b>

Phú Tân, ngày 05 tháng 01 năm 2022

PHÒNG LAO ĐỘNG - TBXH  
KT. TRƯỞNG PHÒNG  
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG



Dương Bảo Lộc



KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH

Ngô Thanh Trí

**PHÂN TÍCH CÁC CHỈ SỐ THIỂU HỤT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ NGHÈO NĂM 2021  
THEO CHUẨN NGHÈO ĐA CHIỀU GIAI ĐOẠN 2021-2025**

(kèm theo Quyết định số 04/QĐ-UBND ngày 05/01/2022 của UBND huyện Phú Tân)

Mẫu số 7.4

STT	Đơn vị	Tổng số hộ nghèo	Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
<b>I</b>	<b>Khu vực thành thị</b>	<b>275</b>	<b>128</b>	<b>27</b>	<b>2</b>	<b>270</b>	<b>14</b>	<b>2</b>	<b>112</b>	<b>23</b>	<b>11</b>	<b>18</b>	<b>97</b>	<b>52</b>
1	Phú Mỹ	144	16	-	-	142	-	-	53	-	-	-	-	-
2	Chợ Vàm	131	112	27	2	128	14	2	59	23	11	18	97	52
<b>II</b>	<b>Khu vực nông thôn</b>	<b>1.979</b>	<b>1.359</b>	<b>772</b>	<b>171</b>	<b>1.754</b>	<b>775</b>	<b>186</b>	<b>932</b>	<b>508</b>	<b>145</b>	<b>151</b>	<b>888</b>	<b>454</b>
1	Long Hòa	148	138	33	7	147	23	-	67	43	2	3	105	34
2	Phú Long	161	110	111	4	161	58	32	95	109	12	7	64	37
3	Phú Lâm	64	53	33	1	64	15	8	24	5	2	5	50	21
4	Phú Hiệp	94	35	20	3	93	94	8	23	14	-	-	34	28
5	Phú Thạnh	134	69	-	-	133	-	-	34	-	-	-	-	-
6	Hòa Lạc	120	56	39	-	116	120	12	78	-	5	21	94	66
7	Phú Thành	159	125	70	17	84	48	23	62	32	-	9	56	-
8	Phú An	147	103	44	10	11	6	-	24	31	-	4	76	32
9	Phú Xuân	115	6	73	-	115	96	-	82	-	93	-	-	44
10	Hiệp Xương	139	127	75	17	139	41	13	47	62	3	12	58	16
11	Phú Bình	128	128	70	-	125	-	-	42	24	-	-	-	-
12	Phú Thọ	140	81	82	105	140	80	71	99	54	20	32	78	26
13	Phú Hưng	168	138	35	2	167	31	2	112	42	7	49	131	58
14	Bình Thạnh Đông	129	94	33	4	127	129	14	62	49	1	1	116	89
15	Tân Hòa	81	60	42	-	81	25	-	37	39	-	7	-	-
16	Tân Trung	52	36	12	1	51	9	3	44	4	-	1	26	3
<b>Tổng cộng (I + II)</b>		<b>2.254</b>	<b>1.487</b>	<b>799</b>	<b>173</b>	<b>2.024</b>	<b>789</b>	<b>188</b>	<b>1.044</b>	<b>531</b>	<b>156</b>	<b>169</b>	<b>985</b>	<b>506</b>

PHÒNG LAO ĐỘNG - TBXH  
KT. TRƯỞNG PHÒNG  
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

PHÒNG  
LAO ĐỘNG  
THỰC  
DƯƠNG BẢO LỘC

Dương Bảo Lộc



Ngô Thanh Trí

PHÂN TÍCH TỶ LỆ CÁC CHỈ SỐ THIỂU HỢT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ NGHÈO NĂM 2021  
THEO CHUẨN NGHÈO ĐA CHIỀU GIAI ĐOẠN 2021-2025

(kèm theo Quyết định số 04/QĐ-UBND ngày 05/01/2022 của UBND huyện Phú Tân)

Mẫu số 7.5

STT	Đơn vị	Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
<b>I</b>	<b>Khu vực thành thị</b>	<b>275</b>	<b>46,55</b>	<b>9,82</b>	<b>0,73</b>	<b>98,18</b>	<b>5,09</b>	<b>0,73</b>	<b>40,73</b>	<b>8,36</b>	<b>4,00</b>	<b>6,55</b>	<b>35,27</b>	<b>18,91</b>
1	Phú Mỹ	144	11,11	-	-	98,61	-	-	36,81	-	-	-	-	-
2	Chợ Vàm	131	85,50	20,61	1,53	97,71	10,69	1,53	45,04	17,56	8,40	13,74	74,05	39,69
<b>II</b>	<b>Khu vực nông thôn</b>	<b>1.979</b>	<b>68,67</b>	<b>39,01</b>	<b>8,64</b>	<b>88,63</b>	<b>39,16</b>	<b>9,40</b>	<b>47,09</b>	<b>25,67</b>	<b>7,33</b>	<b>7,63</b>	<b>44,87</b>	<b>22,94</b>
1	Long Hòa	148	93,24	22,30	4,73	99,32	15,54	-	45,27	29,05	1,35	2,03	70,95	22,97
2	Phú Long	161	68,32	68,94	2,48	100	36,02	19,88	59,01	67,70	7,45	4,35	39,75	22,98
3	Phú Lâm	64	82,81	51,56	1,56	100	23,44	12,50	37,50	7,81	3,13	7,81	78,13	32,81
4	Phú Hiệp	94	37,23	21,28	3,19	98,94	100	8,51	24,47	14,89	-	-	36,17	29,79
5	Phú Thạnh	134	51,49	-	-	99,25	-	-	25,37	-	-	-	-	-
6	Hòa Lạc	120	46,67	32,50	-	96,67	100	10,00	65,00	-	4,17	17,50	78,33	55,00
7	Phú Thành	159	78,62	44,03	10,69	52,83	30,19	14,47	38,99	20,13	-	5,66	35,22	-
8	Phú An	147	70,07	29,93	6,80	7,48	4,08	-	16,33	21,09	-	2,72	51,70	21,77
9	Phú Xuân	115	5,22	63	-	100	83,48	-	71,30	-	80,87	-	-	38,26
10	Hiệp Xương	139	91,37	53,96	12,23	100	29,50	9,35	33,81	44,60	2,16	8,63	41,73	11,51
11	Phú Bình	128	100	54,69	-	97,66	-	-	32,81	18,75	-	-	-	-
12	Phú Thọ	140	57,86	58,57	75,00	100	57,14	50,71	70,71	38,57	14,29	22,86	55,71	18,57
13	Phú Hưng	168	82,14	20,83	1,19	99,40	18,45	1,19	66,67	25,00	4,17	29,17	77,98	34,52
14	Bình Thạnh Đông	129	72,87	25,58	3,10	98,45	100	10,85	48,06	37,98	0,78	0,78	89,92	68,99
15	Tân Hòa	81	74,07	51,85	-	100	30,86	-	45,68	48,15	-	8,64	-	-
16	Tân Trung	52	69,23	23,08	1,92	98,08	17,31	5,77	84,62	7,69	-	1,92	50,00	5,77
<b>Tổng cộng (I + II)</b>		<b>2.254</b>	<b>65,97</b>	<b>35,45</b>	<b>7,68</b>	<b>89,80</b>	<b>35,00</b>	<b>8,34</b>	<b>46,32</b>	<b>23,56</b>	<b>6,92</b>	<b>7,50</b>	<b>43,70</b>	<b>22,45</b>

PHÒNG LAO ĐỘNG - TBXH  
KT. TRƯỞNG PHÒNG  
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

Dương Bảo Lộc

Phú Tân ngày 05 tháng 01 năm 2022  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH

Ngô Thanh Trí

PHÂN TÍCH CÁC CHỈ SỐ THIỂU HỢT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ CẬN NGHÈO NĂM 2021  
THEO CHUẨN NGHÈO ĐA CHIỀU GIAI ĐOẠN 2021-2025

(kèm theo Quyết định số 04/QĐ-UBND ngày 05/01/2022 của UBND huyện Phú Tân)

Mẫu số 7.6

STT	Đơn vị	Tổng số hộ cận nghèo	Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I	Khu vực thành thị	507	177	32	5	395	19	6	156	28	10	46	119	66
1	Phú Mỹ	295	40	-	-	295	-	-	72	-	-	-	-	-
2	Chợ Vàm	212	137	32	5	100	19	6	84	28	10	46	119	66
II	Khu vực nông thôn	4.034	2.239	1.551	197	3.524	1.320	145	1.028	462	198	144	792	514
1	Long Hòa	235	72	19	1	235	6	1	26	27	-	3	14	5
2	Phú Long	143	106	64	1	-	88	10	16	60	20	16	50	29
3	Phú Lâm	247	157	96	6	247	56	13	16	5	2	4	104	2
4	Phú Hiệp	205	76	75	6	205	205	7	22	12	-	-	78	57
5	Phú Thạnh	303	214	-	-	303	-	-	58	-	-	-	-	-
6	Hòa Lạc	314	200	228	2	314	314	9	199	-	11	25	145	106
7	Phú Thành	379	142	115	27	205	14	14	24	27	-	-	43	-
8	Phú An	176	142	73	12	21	18	12	48	71	-	10	53	28
9	Phú Xuân	177	13	254	-	177	147	-	141	-	146	-	-	131
10	Hiệp Xương	260	164	76	5	260	23	5	13	66	-	6	21	7
11	Phú Bình	303	207	96	-	303	-	-	-	-	-	-	-	-
12	Phú Thọ	358	181	169	131	348	141	29	166	134	13	58	33	26
13	Phú Hưng	307	200	33	2	307	17	2	121	14	6	15	105	19
14	Bình Thạnh Đông	313	174	178	4	313	289	41	100	43	-	1	138	104
15	Tân Hòa	153	135	38	-	153	-	-	-	-	-	6	-	-
16	Tân Trung	161	56	37	-	133	2	2	78	3	-	-	8	-
<b>Tổng cộng (I + II)</b>		<b>4.541</b>	<b>2.416</b>	<b>1.583</b>	<b>202</b>	<b>3.919</b>	<b>1.339</b>	<b>151</b>	<b>1.184</b>	<b>490</b>	<b>208</b>	<b>190</b>	<b>911</b>	<b>580</b>

PHÒNG LAO ĐỘNG - TBXH  
KT. TRƯỞNG PHÒNG  
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

PHÒNG  
LAO ĐỘNG  
THỰC DÂN  
V. XÃ HỘI  
PHÚ TÂN

Dương Bảo Lộc

Phú Tân, ngày 04 tháng 01 năm 2022

KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH

Ngô Thanh Tri

PHÂN TÍCH TỶ LỆ CÁC CHỈ SỐ THIỂU HỢT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ CẬN NGHÈO NĂM 2021  
THEO CHUẨN NGHÈO ĐA CHIỀU GIAI ĐOẠN 2021-2025

(kèm theo Quyết định số 04/QĐ-UBND ngày 05/01/2022 của UBND huyện Phú Tân)

Mẫu số 7.7

STT	Đơn vị	Tổng số hộ cận nghèo	Tỷ lệ chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I	Khu vực thành thị	507	34,91	6,31	0,99	77,91	3,75	1,18	30,77	5,52	1,97	9,07	23,47	13,02
1	Chợ Vàm	295	13,56	0,00	0,00	100,00	0,00	0,00	24,41	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2	Phú Mỹ	212	64,62	15,09	2,36	47,17	8,96	2,83	39,62	13,21	4,72	21,70	56,13	31,13
II	Khu vực nông thôn	4.034	55,50	38,45	4,88	87,36	32,72	3,59	25,48	11,45	4,91	3,57	19,63	12,74
1	Long Hòa	235	30,64	8,09	0,43	100,00	2,55	0,43	11,06	11,49	0,00	1,28	5,96	2,13
2	Phú Long	143	74,13	44,76	0,70	0,00	61,54	6,99	11,19	41,96	13,99	11,19	34,97	20,28
3	Phú Lâm	247	63,56	38,87	2,43	100,00	22,67	5,26	6,48	2,02	0,81	1,62	42,11	0,81
4	Phú Hiệp	205	37,07	36,59	2,93	100,00	100,00	3,41	10,73	5,85	0,00	0,00	38,05	27,80
5	Phú Thạnh	303	70,63	0,00	0,00	100,00	0,00	0,00	19,14	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
6	Hòa Lạc	314	63,69	72,61	0,64	100,00	100,00	2,87	63,38	0,00	3,50	7,96	46,18	33,76
7	Phú Thành	379	37,47	30,34	7,12	54,09	3,69	3,69	6,33	7,12	0,00	0,00	11,35	0,00
8	Phú An	176	80,68	41,48	6,82	11,93	10,23	6,82	27,27	40,34	0,00	5,68	30,11	15,91
9	Phú Xuân	177	7,34	143,50	0,00	100,00	83,05	0,00	79,66	0,00	82,49	0,00	0,00	74,01
10	Hiệp Xương	260	63,08	29,23	1,92	100,00	8,85	1,92	5,00	25,38	0,00	2,31	8,08	2,69
11	Phú Bình	303	68,32	31,68	0,00	100,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
12	Phú Thọ	358	50,56	47,21	36,59	97,21	39,39	8,10	46,37	37,43	3,63	16,20	9,22	7,26
13	Phú Hưng	307	65,15	10,75	0,65	100,00	5,54	0,65	39,41	4,56	1,95	4,89	34,20	6,19
14	Bình Thạnh Đông	313	55,59	56,87	1,28	100,00	92,33	13,10	31,95	13,74	0,00	0,32	44,09	33,23
15	Tân Hòa	153	88,24	24,84	0,00	100,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	3,92	0,00	0,00
16	Tân Trung	161	34,78	22,98	0,00	82,61	1,24	1,24	48,45	1,86	0,00	0,00	4,97	0,00
<b>Tổng cộng (I + II)</b>		<b>4.541</b>	<b>53,20</b>	<b>34,86</b>	<b>4,45</b>	<b>86,30</b>	<b>29,49</b>	<b>3,33</b>	<b>26,07</b>	<b>10,79</b>	<b>4,58</b>	<b>4,18</b>	<b>20,06</b>	<b>12,77</b>

Phú Tân, ngày 04 tháng 01 năm 2022

PHÒNG LAO ĐỘNG - TBXH  
KT. TRƯỞNG PHÒNG  
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

Dương Bảo Lộc



Ngô Thanh Trí

PHÂN TÍCH HỘ NGHÈO THEO CÁC NHÓM ĐỐI TƯỢNG NĂM 2021  
THEO CHUẨN NGHÈO ĐA CHIỀU GIAI ĐOẠN 2021-2025  
(kèm theo Quyết định số 04/QĐ-UBND ngày 05/01/2022 của UBND huyện Phú Tân)

Mẫu số 7.8

STT	Đơn vị	Phân tổ (Hộ, nhân khẩu)	Tổng số hộ dân cư	Số hộ dân tộc thiểu số	Hộ nghèo theo các nhóm đối tượng									
					Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ	Hộ nghèo dân tộc thiểu số	Tỷ lệ	Hộ nghèo không có khả năng lao động	Tỷ lệ	Hộ nghèo có đối tượng người có công với cách mạng	Tỷ lệ	Hộ nghèo có đối tượng đang hưởng BHXH	Tỷ lệ
A	B	C	1	2	3	4	5	6=5/3*100	7	8=7/3*100	9,00	10=9/3*100	11	12=11/3*100
I	Khu vực thành thị	Hộ	9.941	65	275	2,77	1	0,36	81	29,45	-	-	101	36,73
		Nhân khẩu	34.937	153	710	2,03	2	0,28	225	31,69	-	-	185	26,06
1	Phú Mỹ	Hộ	5.828	9	144	2,47	1	0,69	26	18,06	-	-	46	31,94
		Nhân khẩu	21.270	33	394	1,85	2	0,51	37	9,39	-	-	124	31,47
2	Chợ Vàm	Hộ	4.113	56	131	3,19	-	-	55	41,98	-	-	55	41,98
		Nhân khẩu	13.667	120	316	2,31	-	-	188	59,49	-	-	61	19,30
II	Khu vực nông thôn	Hộ	43.184	24	1.979	4,58	5	0,25	539	27,24	2,00	0,10	600	30,32
		Nhân khẩu	163.009	83	6.191	3,80	18	0,29	912	14,73	3,00	0,05	990	15,99
1	Long Hòa	Hộ	2.454	-	148	6,03	-	-	23	15,54	-	-	58	39,19
		Nhân khẩu	9.562	-	545	5,70	-	-	26	4,77	-	-	65	11,93
2	Phú Long	Hộ	1.288	7	161	12,50	3	1,86	3	1,86	-	-	24	14,91
		Nhân khẩu	5.029	29	681	13,54	10	1,47	4	0,59	-	-	106	15,57
3	Phú Lâm	Hộ	3.106	-	64	2,06	-	-	45	70,31	-	-	30	46,88
		Nhân khẩu	10.607	-	153	1,44	-	-	47	30,72	-	-	34	22,22
4	Phú Hiệp	Hộ	1.466	1	94	6,41	-	-	19	20,21	1	1,06	26	27,66
		Nhân khẩu	5.890	4	258	4,38	-	-	26	10,08	1	0,39	38	14,73
5	Phú Thạnh	Hộ	3.588	-	134	3,73	-	-	37	27,61	-	-	58	43,28
		Nhân khẩu	15.417	-	347	2,25	-	-	44	12,68	-	-	64	18,44
6	Hòa Lạc	Hộ	3.972	2	120	3,02	-	-	48	40,00	-	-	27	22,50
		Nhân khẩu	16.890	2	334	1,98	-	-	58	17,37	-	-	28	8,38
7	Phú Thành	Hộ	2.302	-	159	6,91	-	-	7	4,40	1	0,63	44	27,67
		Nhân khẩu	8.123	-	584	7,19	-	-	7	1,20	2	0,34	44	7,53

8	Phú An	Hộ	2.920	6	147	5,03	-	-	21	14,29	-	-	43	29,25
		Nhân khẩu	10.821	15	442	4,08	-	-	37	8,37	-	-	45	10,18
9	Phú Xuân	Hộ	1.444	-	115	7,96	-	-	89	77,39	-	-	17	14,78
		Nhân khẩu	4.919	-	338	6,87	-	-	226	66,86	-	-	21	6,21
10	Hiệp Xương	Hộ	2.197	8	139	6,33	2	1,44	39	28,06	-	-	40	28,78
		Nhân khẩu	9.044	33	459	5,08	8	1,74	82	17,86	-	-	91	19,83
11	Phú Bình	Hộ	3.313	-	128	3,86	-	-	48	37,50	-	-	69	53,91
		Nhân khẩu	12.862	-	458	3,56	-	-	66	14,41	-	-	169	36,90
12	Phú Thọ	Hộ	3.164	-	140	4,42	-	-	6	4,29	-	-	33	23,57
		Nhân khẩu	11.234	-	417	3,71	-	-	7	1,68	-	-	87	20,86
13	Phú Hưng	Hộ	3.479	-	168	4,83	-	-	45	26,79	-	-	36	21,43
		Nhân khẩu	12.670	-	485	3,83	-	-	69	14,23	-	-	39	8,04
14	Bình Thạnh Đông	Hộ	3.507	-	129	3,68	-	-	64	49,61	-	-	49	37,98
		Nhân khẩu	12.651	-	304	2,40	-	-	155	50,99	-	-	53	17,43
15	Tân Hòa	Hộ	1.968	-	81	4,12	-	-	29	35,80	-	-	25	30,86
		Nhân khẩu	7.191	-	249	3,46	-	-	42	16,87	-	-	59	23,69
16	Tân Trung	Hộ	3.016	-	52	1,72	-	-	16	30,77	-	-	21	40,38
		Nhân khẩu	10.099	-	137	1,36	-	-	16	11,68	-	-	47	34,31
Tổng cộng (I + II)		Hộ	53.125	89	2.254	4,24	6	0,27	620	27,51	2	0,09	701	31,10
		Nhân khẩu	197.946	236	6.901	3,49	20	0,29	1.137	16,48	3	0,04	1.175	17,03

Phú Tân, ngày 05 tháng 01 năm 2022



Ngô Thanh Trí

PHÒNG LAO ĐỘNG - TBXH  
KT. TRƯỞNG PHÒNG  
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG



Dương Bảo Lộc

**PHÂN TÍCH HỘ CẬN NGHÈO THEO CÁC NHÓM ĐỐI TƯỢNG NĂM 2021  
THEO CHUẨN NGHÈO ĐA CHIỀU GIAI ĐOẠN 2021-2025**  
(kèm theo Quyết định số 04/QĐ-UBND ngày 05/01/2022 của UBND huyện Phú Tân)

Mẫu số 7.8.1

STT	Đơn vị	Phân tổ (Hộ, nhân khẩu)	Tổng số hộ dân cư	Số hộ dân tộc thiểu số	Hộ cận nghèo theo các nhóm đối tượng									
					Tổng số hộ cận nghèo	Tỷ lệ	Hộ cận nghèo dân tộc thiểu số	Tỷ lệ	Hộ cận nghèo không có khả năng lao động	Tỷ lệ	Hộ cận nghèo có đối tượng người có công với cách mạng	Tỷ lệ	Hộ cận nghèo có đối tượng đang hưởng BTXH	Tỷ lệ
A	B	C	1	2	3	4	5	6=5/3*100	7	8=7/3*100	9	10=9/3*100	11	12=11/3*100
I	Khu vực thành thị	Hộ	9.941	65	507	5,10	1	0,20	64	12,62	-	-	52	10,26
		Nhân khẩu	34.937	153	1.607	4,60	3	0,19	178	11,08	-	-	184	11,45
1	Phú Mỹ	Hộ	5.828	9	295	5,06	1	0,34	12	4,07	-	-	22	7,46
		Nhân khẩu	21.270	33	988	4,65	3	0,30	18	1,82	-	-	99	10,02
2	Chợ Vàm	Hộ	4.113	56	212	4,50	-	-	52	24,53	-	-	30	14,15
		Nhân khẩu	13.667	120	619	4,52	-	-	160	25,85	-	-	85	13,73
II	Khu vực nông thôn	Hộ	43.184	24	4.034	9,34	6	0,15	678	16,81	8	0,20	447	11,08
		Nhân khẩu	163.009	83	13.604	8,35	28	0,21	1.161	8,53	28	0,21	883	6,49
1	Long Hòa	Hộ	2.454	-	235	9,58	-	-	9	3,83	1	0,43	30	12,77
		Nhân khẩu	9.562	-	803	8,40	-	-	9	1,12	3	0,37	30	3,74
2	Phú Long	Hộ	1.288	7	143	11,10	1	0,70	-	-	-	-	13	9,09
		Nhân khẩu	5.029	29	521	10,36	6	1,15	-	-	-	-	49	9,40
3	Phú Lâm	Hộ	3.106	-	247	7,95	-	-	139	56,28	4	1,62	46	18,62
		Nhân khẩu	10.607	-	733	6,91	-	-	145	19,78	15	2,05	53	7,23
4	Phú Hiệp	Hộ	1.466	1	205	13,98	1	0,49	13	6,34	-	-	14	6,83
		Nhân khẩu	5.890	4	680	14,54	4	0,59	18	2,65	-	-	14	2,06
5	Phú Thạnh	Hộ	3.588	-	303	8,44	-	-	18	5,94	1	0,33	47	15,51
		Nhân khẩu	15.417	-	874	5,67	-	-	23	2,63	3	0,34	48	5,49
6	Hòa Lạc	Hộ	3.972	2	314	7,91	-	-	83	26,43	-	-	45	14,33
		Nhân khẩu	16.890	2	1.033	6,12	-	-	108	10,45	-	-	49	4,74

7	Phú Thành	Hộ	2.302	-	379	16,46	-	-	-	-	-	25	6,60	
		Nhân khẩu	8.123	-	1.480	18,22	-	-	-	-	-	27	1,82	
8	Phú An	Hộ	2.920	6	176	6,03	-	-	6	3,41	-	14	7,95	
		Nhân khẩu	10.821	15	579	5,35	-	-	7	1,21	-	14	2,42	
9	Phú Xuân	Hộ	1.444	-	177	12,26	-	-	143	80,79	-	8	4,52	
		Nhân khẩu	4.919	-	536	10,90	-	-	254	47,39	-	8	1,49	
10	Hiệp Xương	Hộ	2.197	8	260	11,83	4	1,54	21	8,08	-	23	8,85	
		Nhân khẩu	9.044	33	1.010	11,17	18	1,78	42	4,16	-	67	6,63	
11	Phú Bình	Hộ	3.313	-	303	9,15	-	-	62	20,46	-	49	16,17	
		Nhân khẩu	12.862	-	1.033	8,03	-	-	75	7,26	-	136	13,17	
12	Phú Thọ	Hộ	3.164	-	358	11,31	-	-	-	-	-	33	9,22	
		Nhân khẩu	11.234	-	1.175	10,46	-	-	-	-	-	107	9,11	
13	Phú Hưng	Hộ	3.479	-	307	8,82	-	-	45	14,66	-	27	8,79	
		Nhân khẩu	12.670	-	1.031	8,14	-	-	79	7,66	-	27	2,62	
14	Bình Thạnh Đông	Hộ	3.507	-	313	8,93	-	-	122	38,98	2	0,64	38	12,14
		Nhân khẩu	12.651	-	1.002	7,92	-	-	383	38,22	7	0,70	130	12,97
15	Tân Hòa	Hộ	1.968	-	153	7,77	-	-	12	7,84	-	9	5,88	
		Nhân khẩu	7.191	-	555	7,72	-	-	13	2,34	-	38	6,85	
16	Tân Trung	Hộ	3.016	-	161	5,34	-	-	5	3,11	-	26	16,15	
		Nhân khẩu	10.099	-	559	5,54	-	-	5	0,89	-	86	15,38	
<b>Tổng cộng (I + II)</b>		<b>Hộ</b>	<b>53.125</b>	<b>89</b>	<b>4.541</b>	<b>8,55</b>	<b>7</b>	<b>0,15</b>	<b>742</b>	<b>16,34</b>	<b>8</b>	<b>0,18</b>	<b>499</b>	<b>10,99</b>
		<b>Nhân khẩu</b>	<b>197.946</b>	<b>236</b>	<b>15.211</b>	<b>7,68</b>	<b>31</b>	<b>0,20</b>	<b>1.339</b>	<b>8,80</b>	<b>28</b>	<b>0,18</b>	<b>1.067</b>	<b>7,01</b>

PHÒNG LAO ĐỘNG - TBXH  
KT. TRƯỞNG PHÒNG  
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG



Dương Bảo Lộc

Phủ Tân, ngày 05 tháng 01 năm 2022



Ngô Thanh Trí

**PHÂN TÍCH HỘ NGHÈO THEO CÁC NHÓM DÂN TỘC NĂM 2021  
THEO CHUẨN NGHÈO ĐA CHIỀU GIAI ĐOẠN 2021-2025**  
(kèm theo Quyết định số 04/QĐ-UBND ngày 05/01/2022 của UBND huyện Phú Tân)

Mẫu số 7.9

STT	Đơn vị	Tổng số hộ nghèo	Tổng số hộ nghèo dân tộc thiểu số	Hộ nghèo theo các nhóm dân tộc									
				Kinh	Hoa	Khome	Chăm	....	.....	.....	....	.....	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	.....	
<b>I</b>	<b>Khu vực thành thị</b>	<b>275</b>	<b>1</b>	<b>274</b>	-	<b>1</b>	-	-	-	-	-	-	
1	Phú Mỹ	144	1	143	-	1	-	-	-	-	-	-	
2	Chợ Vàm	131	-	131	-	-	-	-	-	-	-	-	
<b>II</b>	<b>Khu vực nông thôn</b>	<b>1.979</b>	<b>5</b>	<b>1.974</b>	-	<b>5</b>	-	-	-	-	-	-	
1	Long Hòa	148	-	148	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Phú Long	161	1	160	-	1	-	-	-	-	-	-	
3	Phú Lâm	64	-	64	-	-	-	-	-	-	-	-	
4	Phú Hiệp	94	1	93	-	1	-	-	-	-	-	-	
5	Phú Thạnh	134	-	134	-	-	-	-	-	-	-	-	
6	Hòa Lạc	120	-	120	-	-	-	-	-	-	-	-	
7	Phú Thành	159	-	159	-	-	-	-	-	-	-	-	
8	Phú An	147	1	146	-	1	-	-	-	-	-	-	
9	Phú Xuân	115	-	115	-	-	-	-	-	-	-	-	
10	Hiệp Xương	139	2	137	-	2	-	-	-	-	-	-	
11	Phú Bình	128	-	128	-	-	-	-	-	-	-	-	
12	Phú Thọ	140	-	140	-	-	-	-	-	-	-	-	
13	Phú Hưng	168	-	168	-	-	-	-	-	-	-	-	
14	Bình Thạnh Đông	129	-	129	-	-	-	-	-	-	-	-	
15	Tân Hòa	81	-	81	-	-	-	-	-	-	-	-	
16	Tân Trung	52	-	52	-	-	-	-	-	-	-	-	
<b>Tổng cộng (I + II)</b>		<b>2.254</b>	<b>6</b>	<b>2.248</b>	-	<b>6</b>	-	-	-	-	-	-	

Phú Tân, ngày 05 tháng 01 năm 2022

PHÒNG LAO ĐỘNG - TBXH  
KT. TRƯỞNG PHÒNG  
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

  
Dương Bảo Lộc

KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH

  
Ngô Thanh Trí

**PHÂN TÍCH HỘ CẬN NGHÈO THEO CÁC NHÓM DÂN TỘC NĂM 2021  
THEO CHUẨN NGHÈO ĐA CHIỀU GIAI ĐOẠN 2021-2025**  
(kèm theo Quyết định số 04/QĐ-UBND ngày 05/01/2022 của UBND huyện Phú Tân)

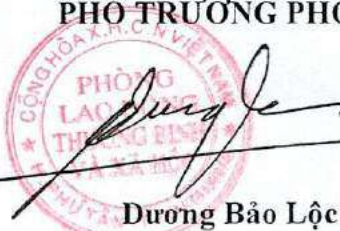
Mẫu số 7.9.1

STT	Đơn vị	Tổng số hộ cận nghèo	Tổng số hộ cận nghèo dân tộc thiểu số	Hộ cận nghèo theo các nhóm dân tộc								
				Kinh	Hoa	Khome	Chăm	.....	.....	.....	.....	.....
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	.....
<b>I</b>	<b>Khu vực thành thị</b>	<b>507</b>	<b>1</b>	<b>506</b>	-	<b>1</b>	-	-	-	-	-	-
1	Phú Mỹ	295	1	294	-	1	-	-	-	-	-	-
2	Chợ Vàm	212	-	212	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>II</b>	<b>Khu vực nông thôn</b>	<b>4.034</b>	<b>1</b>	<b>4.033</b>	-	<b>1</b>	-	-	-	-	-	-
1	Long Hòa	235	-	235	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Phú Long	143	-	143	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Phú Lâm	247	-	247	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Phú Hiệp	205	-	205	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Phú Thạnh	303	-	303	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Hòa Lạc	314	-	314	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Phú Thành	379	-	379	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Phú An	176	-	176	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Phú Xuân	177	-	177	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Hiệp Xương	260	1	259	-	1	-	-	-	-	-	-
11	Phú Bình	303	-	303	-	-	-	-	-	-	-	-
12	Phú Thọ	358	-	358	-	-	-	-	-	-	-	-
13	Phú Hưng	307	-	307	-	-	-	-	-	-	-	-
14	Bình Thạnh Đông	313	-	313	-	-	-	-	-	-	-	-
15	Tân Hòa	153	-	153	-	-	-	-	-	-	-	-
16	Tân Trung	161	-	161	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Tổng cộng (I + II)</b>		<b>4.541</b>	<b>2</b>	<b>4.539</b>	-	<b>2</b>	-	-	-	-	-	-

Phú Tân, ngày 05 tháng 01 năm 2022

PHÒNG LAO ĐỘNG - TBXH  
KT. TRƯỞNG PHÒNG  
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH

  
Dương Bảo Lộc

  
Ngô Thanh Trí

**PHÂN TÍCH HỘ NGHÈO THEO CÁC NGUYÊN NHÂN NGHÈO NĂM 2021  
THEO CHUẨN NGHÈO ĐA CHIỀU GIAI ĐOẠN 2021-2025**  
(kèm theo Quyết định số 04/QĐ-UBND ngày 05/01/2022 của UBND huyện Phú Tân)

Mẫu số 7.10

STT	Đơn vị	Tổng số hộ nghèo	Nguyên nhân nghèo							
			Không có đất sản xuất	Không có vốn sản xuất, kinh doanh	Không có lao động	Không có công cụ/phương tiện sản xuất	Không có kiến thức về sản xuất	Không có kỹ năng lao động, sản xuất	Có người ốm đau, bệnh nặng, tai nạn...	Nguyên nhân khác (ghi rõ)
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
<b>I</b>	<b>Khu vực thành thị</b>	<b>275</b>	<b>131</b>	<b>86</b>	<b>95</b>	<b>72</b>	<b>94</b>	<b>134</b>	<b>53</b>	<b>1</b>
1	Phú Mỹ	144	-	-	19	-	33	65	27	-
2	Chợ Vàm	131	131	86	76	72	61	69	26	1
<b>II</b>	<b>Khu vực nông thôn</b>	<b>1.979</b>	<b>1.572</b>	<b>975</b>	<b>424</b>	<b>624</b>	<b>236</b>	<b>280</b>	<b>583</b>	<b>60</b>
1	Long Hòa	148	148	-	25	-	-	-	40	-
2	Phú Long	161	155	150	23	145	59	29	23	-
3	Phú Lâm	64	64	64	27	64	-	-	20	-
4	Phú Hiệp	94	94	-	14	-	-	-	27	-
5	Phú Thạnh	134	134	64	50	-	-	-	57	52
6	Hòa Lạc	120	120	120	25	120	120	120	36	-
7	Phú Thành	159	159	77	50	-	-	-	28	-
8	Phú An	147	38	7	21	-	12	1	68	-
9	Phú Xuân	115	28	38	24	1	5	-	20	-
10	Hiệp Xương	139	136	111	25	30	5	11	53	8
11	Phú Bình	128	128	128	48	128	-	48	69	-
12	Phú Thọ	140	71	11	6	23	-	-	29	-
13	Phú Hưng	168	106	46	27	32	34	40	47	-
14	Bình Thạnh Đông	129	58	26	16	-	1	3	25	-
15	Tân Hòa	81	81	81	28	81	-	28	28	-
16	Tân Trung	52	52	52	15	-	-	-	13	-
<b>Tổng cộng (I + II)</b>		<b>2.254</b>	<b>1.703</b>	<b>1.061</b>	<b>519</b>	<b>696</b>	<b>330</b>	<b>414</b>	<b>636</b>	<b>61</b>

Phú Tân, ngày 05 tháng 01 năm 2022

PHÒNG LAO ĐỘNG - TBXH  
KT. TRƯỞNG PHÒNG  
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



Dương Bảo Lộc

Ngô Thanh Trí

**PHÂN TÍCH HỘ CẬN NGHÈO THEO CÁC NGUYÊN NHÂN CẬN NGHÈO NĂM 2021  
THEO CHUẨN NGHÈO ĐA CHIỀU GIAI ĐOẠN 2021-2025**

(kèm theo Quyết định số 04/QĐ-UBND ngày 05/01/2022 của UBND huyện Phú Tân)

Mẫu số 7.10.1

STT	Đơn vị	Tổng số hộ cận nghèo	Nguyên nhân cận nghèo							
			Không có đất sản xuất	Không có vốn sản xuất, kinh doanh	Không có lao động	Không có công cụ/phương tiện sản xuất	Không có kiến thức về sản xuất	Không có kỹ năng lao động, sản xuất	Có người ốm đau, bệnh nặng, tai nạn...	Nguyên nhân khác (ghi rõ)
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
<b>I</b>	<b>Khu vực thành thị</b>	<b>507</b>	<b>212</b>	<b>129</b>	<b>77</b>	<b>112</b>	<b>139</b>	<b>217</b>	<b>66</b>	<b>2</b>
1	Phú Mỹ	295	-	-	23	-	93	137	42	-
2	Chợ Vàm	212	212	129	54	112	46	80	24	2
<b>II</b>	<b>Khu vực nông thôn</b>	<b>4.034</b>	<b>3.475</b>	<b>2.187</b>	<b>384</b>	<b>1.322</b>	<b>371</b>	<b>449</b>	<b>602</b>	<b>101</b>
1	Long Hòa	235	235	-	-	-	-	-	30	-
2	Phú Long	143	130	131	11	127	26	14	8	-
3	Phú Lâm	247	247	247	30	247	-	-	32	-
4	Phú Hiệp	205	205	-	-	-	-	-	32	-
5	Phú Thạnh	303	303	152	65	-	-	-	87	84
6	Hòa Lạc	314	314	314	43	314	314	314	56	-
7	Phú Thành	379	379	200	78	28	-	-	-	-
8	Phú An	176	72	19	10	2	5	3	57	-
9	Phú Xuân	177	29	116	7	-	1	1	26	-
10	Hiệp Xương	260	254	253	17	70	1	27	47	17
11	Phú Bình	303	296	303	62	303	-	-	49	-
12	Phú Thọ	358	257	23	-	34	-	-	44	-
13	Phú Hưng	307	226	99	34	41	23	87	48	-
14	Bình Thạnh Đông	313	214	62	10	3	1	3	20	-
15	Tân Hòa	153	153	153	14	153	-	-	49	-
16	Tân Trung	161	161	115	3	-	-	-	17	-
<b>Tổng cộng (I + II)</b>		<b>4.541</b>	<b>3.687</b>	<b>2.316</b>	<b>461</b>	<b>1.434</b>	<b>510</b>	<b>666</b>	<b>668</b>	<b>103</b>

Phú Tân, ngày 05 tháng 01 năm 2022

PHÒNG LAO ĐỘNG - TBXH  
KT. TRƯỞNG PHÒNG  
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

  
Đương Bảo Lộc

  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH

Ngô Thanh Tri

**TỔNG HỢP CHỈ SỐ THIẾU HỤT CỦA TRẺ EM THUỘC HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO NĂM 2021  
THEO CHUẨN NGHÈO ĐA CHIỀU GIAI ĐOẠN 2021-2025**

(kèm theo Quyết định số 04/QĐ-UBND ngày 05/01/2022 của UBND huyện Phú Tân)

Mẫu số 7.11

ĐVT: Trẻ

STT	Đơn vị	Chỉ số thiếu hụt của trẻ em thuộc hộ nghèo				Chỉ số thiếu hụt của trẻ em thuộc hộ cận nghèo			
		Tổng số trẻ em	Chỉ số thiếu hụt về bảo hiểm y tế	Chỉ số thiếu hụt về dinh dưỡng	Chỉ số thiếu hụt về tình trạng đi học	Tổng số trẻ em	Chỉ số thiếu hụt về bảo hiểm y tế	Chỉ số thiếu hụt về dinh dưỡng	Chỉ số thiếu hụt về tình trạng đi học
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
<b>I</b>	<b>Khu vực thành thị</b>	<b>158</b>	<b>49</b>	<b>2</b>	<b>2</b>	<b>319</b>	<b>49</b>	<b>9</b>	<b>12</b>
1	Phú Mỹ	93	-	-	1	241	-	-	8
2	Chợ Vàm	65	49	2	1	78	49	9	4
<b>II</b>	<b>Khu vực nông thôn</b>	<b>1.469</b>	<b>966</b>	<b>157</b>	<b>229</b>	<b>2.956</b>	<b>1.803</b>	<b>266</b>	<b>206</b>
1	Long Hòa	39	-	5	-	65	1	7	-
2	Phú Long	213	213	4	30	145	145	1	10
3	Phú Lâm	37	37	11	1	161	161	16	1
4	Phú Hiệp	96	81	4	10	208	112	4	11
5	Phú Thạnh	90	-	12	16	199	-	20	11
6	Hòa Lạc	74	74	-	11	227	227	-	17
7	Phú Thành	50	-	13	23	143	-	27	14
8	Phú An	108	104	6	14	148	138	5	7
9	Phú Xuân	105	48	-	42	162	56	-	32
10	Hiệp Xương	88	49	24	26	73	52	27	25
11	Phú Bình	166	123	-	-	299	227	-	-
12	Phú Thọ	117	117	71	33	311	311	153	28
13	Phú Hưng	119	-	2	2	248	-	2	2
14	Bình Thạnh Đông	71	71	4	14	254	254	4	41
15	Tân Hòa	68	49	-	-	157	119	-	-
16	Tân Trung	28	-	1	7	156	-	-	7
<b>Tổng cộng (I + II)</b>		<b>1.627</b>	<b>1.015</b>	<b>159</b>	<b>231</b>	<b>3.275</b>	<b>1.852</b>	<b>275</b>	<b>218</b>

PHÒNG LAO ĐỘNG - TBXH  
KT. TRƯỞNG PHÒNG  
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

Dương Bảo Lộc

Phú Tân, ngày 05 tháng 01 năm 2022

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH

Ngô Thanh Trí

ỦY BAN NHÂN DÂN  
HUYỆN PHÚ TÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH HỘ NGHÈO ĐANG HƯỞNG CHÍNH SÁCH NCC NĂM 2021  
(kèm theo Quyết định số 04/QĐ-UBND ngày 05/01/2022 của UBND huyện Phú Tân)

STT hộ	STT NK	Họ và tên	Năm sinh	Quan hệ	Địa chỉ		Đối tượng
					Áp	Xã, TT	
1	1	Nguyễn Văn Trung	1945	Chủ hộ	Hòa Hiệp	Phú Hiệp	HĐKC
2	1	Đặng Thanh Ly	1954	Chủ hộ	Phú Thượng	Phú Thành	HĐKC
	2	Nguyễn Thị Đợi	1954	Vợ			

PHÒNG LAO ĐỘNG - TBXH  
KT. TRƯỞNG PHÒNG  
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG



Dương Bảo Lộc

Phú Tân, ngày 05 tháng 01 năm 2021

KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



Ngô Thanh Trí

**DANH SÁCH HỘ CẬN NGHÈO ĐANG HƯỞNG CHÍNH SÁCH NCC NĂM 2021  
THEO CHUẨN NGHÈO ĐA CHIỀU GIAI ĐOẠN 2021-2025**

(kèm theo Quyết định số 04/QĐ-UBND ngày 05/01/2022 của UBND huyện Phú Tân)

STT hộ	STT NK	Họ và tên	Năm sinh	Quan hệ	Địa chỉ		Đối tượng
					Ấp	Xã, TT	
1	1	Sử Thị Thanh	1937	Chủ Hộ	Long Hòa 1	Long Hòa	Con LS
	2	Trần Thị Lùng	1983	Con			
	3	Nguyễn Đức Hùng	19/11/1982	Con			
2	1	Hà Thị Nga	1945	Chủ Hộ	Phú Thuận A	Phú Lâm	Huân chương
	2	Phạm Minh Hải	1984	Con			
	3	Phạm Thị Ngọc Nữ	06/04/2009	Cháu			
	4	Phạm Hoài Phương	28/4/2013	Cháu			
	5	Phạm Thị Hồng Huệ	1979	Con			
3	1	Nguyễn Văn Thôi	1939	Chủ Hộ	Phú Lợi	Phú Lâm	MSLĐ (BHXH)
	2	Nguyễn Văn Thanh	1981	Con			
	3	Nguyễn Thị Bích	1989	Dâu			
	4	Nguyễn Công Thành	01/04/2006	Cháu			
	5	Nguyễn Thị Như Ý	07/02/2017	Cháu			
4	1	Thái Văn Hùng	1959	Chủ Hộ	Phú Thuận A	Phú Lâm	Thương binh
	2	Nguyễn Thị Thủy	1966	Vợ			
5	1	Ngô Văn Khinh	1940	Chủ Hộ	Phú Lợi	Phú Lâm	Huy chương
	2	Lê Thị Đẹp	1950	Vợ			
	3	Ngô Văn Quy	20/04/2006	Con			
6	1	Giáp Thị Lợi	00/00/1932	Chủ hộ	Phú Cường A	Phú Thạnh	Huy chương
	2	Đỗ Thanh Kiệt	00/00/1973	Con			
	3	Đỗ Thanh Quí	07/09/2009	Cháu			
7	1	Võ Văn Đứng	01/01/1952	Chủ hộ	Bình Quới 1	Bình Thạnh Đông	Bệnh binh
	2	Phan Thị Kim Yến	01/01/1954	Vợ	2		
	3	Võ Văn Hiếu	01/01/1979	Con	1		
	4	Võ Hồ Ngọc My	01/10/2013	Cháu	2		
	5	Huỳnh Võ Minh Thiện	09/04/2016	Cháu	1		
8	1	Lê Văn Tư	1964	Chủ hộ	Bình Đông 1	Bình Thạnh Đông	Thương binh
	2	Trần Thị Tuyền	1980	Vợ			

PHÒNG LAO ĐỘNG - TBXH  
KT. TRƯỞNG PHÒNG  
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG



Dương Bảo Lộc

Phú Tân, ngày 05 tháng 01 năm 2022



Ngô Thanh Trí

ỦY BAN NHÂN DÂN  
HUYỆN PHÚ TÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH HỘ NGHÈO DÂN TỘC THIỂU SỐ NĂM 2021  
THEO CHUẨN NGHÈO ĐA CHIỀU GIAI ĐOẠN 2021-2025

(kèm theo Quyết định số 04/QĐ-UBND ngày 05/01/2022 của UBND huyện Phú Tân)

STT hộ	STT NK	Họ và tên	Năm sinh	Quan hệ	Địa chỉ		Dân tộc
					Ấp	Xã, TT	
1	1	Nguyễn Ngọc Ân	1952	Chủ hộ	Phú Hòa	Phú Mỹ	Khome
	2	NEANG - SA RÊN	1955	Vợ			
2	1	NÉANG SA QUINH	1969	Chủ hộ	Phú Đông	Phú Long	Khome
	2	NÉANG THỊ LÀNH	1996	Vợ			
3	1	Kiểm Thị Hạnh	1958	Chủ hộ	Hòa Lợi	Phú Hiệp	Khome
	2	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	1995	Con			
	3	Nguyễn Văn Bi	2013	Cháu			
	4	Nguyễn Thị Ngọc Mỹ	2015	Cháu			
4	1	Thạch Thị Sáu	1951	Chủ hộ	Phú Bình	Phú An	Khome
5	1	Thạch Văn Ngà	1982	Chủ hộ	Hiệp Thuận	Hiệp Xương	Khome
	2	Đỗ Thị Liên	20/06/1990	Vợ			
	3	Thạch Chí Thiện	17/05/2014	Con			
	4	Thạch Chí Thanh	09/01/2008	Con			
6	1	Nguyễn Văn Tài	7/8/1986	Chủ hộ	Hiệp Thuận	Hiệp Xương	Khome
	2	Kim Thị Kiều Hoanh	1985	Vợ			
	3	Nguyễn Thị Huỳnh Như	6/11/2009	Con			
	4	Kim Thị Bé Thảo	24/6/2015	Con			

PHÒNG LAO ĐỘNG - TBXH  
KT. TRƯỞNG PHÒNG  
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG



Dương Bảo Lộc

Phú Tân, ngày 05 tháng 01 năm 2021

KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



Ngô Thanh Trí

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
HUYỆN PHÚ TÂN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**DANH SÁCH HỘ CẬN NGHÈO DÂN TỘC THIỂU SỐ NĂM 2021  
THEO CHUẨN NGHÈO ĐA CHIỀU GIAI ĐOẠN 2021-2025**  
*(kèm theo Quyết định số 04/QĐ-UBND ngày 05/01/2022 của UBND huyện Phú Tân)*

STT hộ	STT NK	Họ và tên	Năm sinh	Quan hệ	Địa chỉ		Dân tộc
					Áp	Xã, TT	
1	1	Nguyễn Chí Hưng	1973	Chủ hộ	Mỹ Lương	Phú Mỹ	Khome
	2	Neefang Thu	1994	Vợ			
	3	Nguyễn Chí Lai	17/10/2012	Con			
2	1	Lê Văn Thành	1982	Chủ hộ	Hiệp Thuận	Hiệp Xương	Khome
	2	Nguyễn Thị Vui	01/01/1982	Vợ			
	3	Lê Thanh Đạt	07/12/2011	Con			
	4	Lê Thanh Đại	02/12/2018	Con			

**PHÒNG LAO ĐỘNG - TBXH  
KT. TRƯỞNG PHÒNG  
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**



**Đương Bảo Lộc**

*Phú Tân, ngày 05 tháng 01 năm 2021*



**Ngô Thanh Trí**